

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /VP-PVHCC
V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều
hành của UBND tỉnh

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Công văn số 2833/UBND-PVHCC ngày 20/10/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ Kiểm soát thủ tục hành chính “*Khẩn trương tham mưu UBND tỉnh xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ*”; Văn phòng UBND tỉnh đã hoàn thiện dự thảo Quyết định ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh Tuyên Quang (*Có dự thảo Quyết định và nội dung quy chế kèm theo*).

Để kịp thời hoàn thành nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao và có cơ sở trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định nêu trên, Văn phòng UBND tỉnh xin ý kiến các Sở, ban, ngành; các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường tham gia đóng góp ý kiến bằng văn bản và gửi về Văn phòng UBND tỉnh (*qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh*) **trước ngày 31/10/2025** để tổng hợp, hoàn chỉnh dự thảo và trình UBND tỉnh xem xét, ban hành.

Đầu mối liên hệ: bà Mai Bảo Vân - Chuyên viên Trung tâm Phục vụ hành chính công, Văn phòng UBND tỉnh, Số điện thoại: 0919.010787.

Văn phòng UBND tỉnh trân trọng đề nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc Văn phòng UBND tỉnh (P/h);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phạm Thanh Hòa

DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
 (Kèm theo Công văn số: /VP-PVHCC ngày tháng năm 2025 của Văn
 phòng UBND tỉnh Tuyên Quang)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 ban hành danh mục thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7146/VPCP-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-VP ngày tháng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng biểu mẫu báo cáo điện tử các chỉ tiêu; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương quy trình gửi báo cáo điện tử để đưa vào Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, tạo nguồn dữ liệu thường xuyên, chính xác và duy trì ổn định để cung cấp cho Trung tâm Giám sát - Điều hành thông minh (IOC) tỉnh của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thu thập, tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu trên Hệ thống báo cáo của tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu thấy cần thiết bổ sung, điều chỉnh bộ chỉ tiêu cho phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu thực tế, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, quyết định.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ tiêu theo khoản 3 Điều này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, thủ trưởng các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các xã, phường và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Huy Ngọc

1. CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
*	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng		
	+ Xây dựng	Tỷ đồng		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá hiện hành)	Tỷ đồng	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
*	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng		
	+ Xây dựng	Tỷ đồng		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		
3	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn		Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
*	GRDP theo ngành kinh tế:	%		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		
	- Công nghiệp và xây dựng	%		
	+ Công nghiệp	%		
	+ Xây dựng	%		

	- Dịch vụ	%		
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
4	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn		Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
*	GRDP theo ngành kinh tế:	%		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		
	- Công nghiệp và xây dựng	%		
	+ Công nghiệp	%		
	+ Xây dựng	%		
	- Dịch vụ	%		
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
5	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng/người	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP bình quân hàng năm	%	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang

2. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÔNG

Kỳ báo cáo: Tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng, năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng
1	Thu nội địa	Tỷ đồng
-	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng
-	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng
-	Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng
-	Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng
-	Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng
-	Thu phí, lệ phí	Tỷ đồng
-	Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng
-	Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng
	<i>Trong đó:</i>	
+	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Tỷ đồng
+	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tỷ đồng
+	Tiền sử dụng đất	Tỷ đồng
+	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Tỷ đồng
+	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Tỷ đồng
-	Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	Tỷ đồng
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển	Tỷ đồng
-	Thu khác ngân sách	Tỷ đồng
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Tỷ đồng
-	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	Tỷ đồng
2	Thu thuế, xuất nhập khẩu	Tỷ đồng
3	Thu viện trợ	Tỷ đồng
4	Các khoản huy động đóng góp	Tỷ đồng
5	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng

1	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng
2	Chi trả nợ lãi	Tỷ đồng
3	Chi thường xuyên	Tỷ đồng
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng
5	Chi dự phòng ngân sách	Tỷ đồng
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tỷ đồng
7	Chi viện trợ	Tỷ đồng
8	Các nhiệm vụ chi khác	Tỷ đồng

3. CHỈ TIÊU TIỀN TỆ, BẢO HIỂM, THUẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
I	Hoạt động ngân hàng		Tháng	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh
1	Số dư huy động vốn	Tỷ đồng		
2	Dư nợ cho vay	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó Dư nợ cho vay các đối tượng ưu tiên:</i>			
-	Dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay phục vụ xuất khẩu	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay công nghiệp hỗ trợ	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Tỷ đồng		
3	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng trên tổng dư nợ	%		
II	Hoạt động Chi nhánh NHCSXH tỉnh		Tháng	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh
1	Kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong năm	Tỷ đồng		
2	Nguồn vốn được phân bổ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong năm	Tỷ đồng		
-	Nguồn vốn Trung ương	Tỷ đồng		
-	Nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương	Tỷ đồng		
3	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn được phân bổ	%		
-	Nguồn vốn Trung ương	%		
-	Nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương	%		
4	Dư nợ các chương trình tín dụng chính sách. Trong đó, dư nợ một số chương trình lớn như sau:	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay giải quyết việc làm	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó	Tỷ đồng		

	khẩn			
-	Dư nợ cho vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay nhà ở xã hội	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định 28/2022/NĐ-CP	Tỷ đồng		
-	Dư nợ cho vay người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định 22/2023/QĐ-TTg	Tỷ đồng		
5	Số lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách được vay vốn từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Nghìn lượt		
6	Số hộ nghèo và các đối tượng chính sách đang còn dư nợ tại Chi nhánh NHCSXH	Nghìn hộ		
7	Nợ khoanh và nợ quá hạn	%		
III	BẢO HIỂM		Quý	Bảo hiểm Xã hội tỉnh
1	Bảo hiểm xã hội			
-	Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Người		
-	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội			
+	Kế hoạch giao	%		
+	Kết quả thực hiện	%		
-	Số người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội	Người		
-	Tỷ lệ người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội	%		
2	Bảo hiểm y tế			
-	Số người dân tham gia bảo hiểm y tế	Người		
-	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế			
+	Kế hoạch giao	%		
+	Kết quả thực hiện	%		
-	Số người dân được hưởng bảo hiểm y tế	Người		
-	Tỷ lệ người được hưởng bảo hiểm y tế	%		
-	Số thẻ bảo hiểm y tế được cấp	Người		
3	Bảo hiểm thất nghiệp			
-	Số người dân tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người		
-	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%		
-	Số người dân được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người		
-	Tỷ lệ người dân được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	%		
4	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất	Tỷ đồng		

	nghiệp			
5	Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Tỷ đồng		
IV	THUẾ		Tháng	Thuế tỉnh
1	Nợ thuế			
2	Kết quả thực hiện công tác giải quyết TTHC cho tổ chức và cá nhân			
3	Tình hình quản lý Mã số thuế của tổ chức, cá nhân			

4. CHỈ TIÊU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DU LỊCH, XUẤT NHẬP KHẨU

Kỳ báo cáo: Tháng

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đơn vị báo cáo
I	CÔNG NGHIỆP		
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
	- Công nghiệp khai khoáng	%	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	%	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu		Thống kê tỉnh Tuyên Quang
II	THƯƠNG MẠI, DU LỊCH		
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
2	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	Sở Văn hóa - TTDL
3	Khách lưu trú	Nghìn lượt	
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	
4	Ngày khách lưu trú	Nghìn ngày	
	<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	<i>Nghìn ngày</i>	
III	XUẤT NHẬP KHẨU		
1	Xuất khẩu		Thống kê tỉnh Tuyên Quang
	- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	
	- Kim ngạch xuất khẩu theo từng mặt hàng	Triệu USD	
2	Nhập khẩu		Thống kê tỉnh Tuyên Quang
	- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	
	- Kim ngạch nhập khẩu theo từng mặt hàng	Triệu USD	

5. CHỈ TIÊU NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
I	NÔNG NGHIỆP		Tháng	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
1	Diện tích cây hằng năm	Ha		
2	Diện tích cây lâu năm	Ha		
3	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Tạ/ha		
4	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Triệu tấn		
5	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	Nghìn con		
6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Triệu tấn		
II	LÂM NGHIỆP		Tháng	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha		
2	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	m3		
III	THỦY SẢN		Tháng	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
1	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha		
2	Diện tích thu hoạch thủy sản	Ha		
3	Sản lượng thủy sản			
-	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn		
-	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn		
IV	NÔNG THÔN MỚI		Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		
	<i>Trong đó: Số xã được công nhận trong năm</i>	Xã		
2	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã		
	<i>Trong đó: Số xã được công nhận trong năm</i>	Xã		
3	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã		
	<i>Trong đó: Số xã được công nhận trong năm</i>	Xã		

4	Số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện		
	<i>Trong đó: Số huyện được công nhận trong năm</i>	<i>Huyện</i>		

6. CHỈ TIÊU CHỈ SỐ GIÁ**Kỳ báo cáo: Tháng****Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh Tuyên Quang***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%
2	Chỉ số giá tiêu dùng các nhóm hàng hóa và dịch vụ	
-	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%
-	Đồ uống và thuốc lá	%
-	May mặc, giày dép và mũ nón	%
-	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	%
-	Thiết bị và đồ dùng gia đình	%
-	Thuốc và dịch vụ y tế	%
-	Giao thông	%
-	Bưu chính, viễn thông	%
-	Giáo dục	%
-	Văn hóa, giải trí và du lịch	%
-	Hàng hóa và dịch vụ khác	%

7. CHỈ TIÊU DÂN SỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Dân số trung bình	Nghìn người	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
3	Tỷ số giới tính khi sinh	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
4	Tỷ suất sinh thô	‰	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
5	Tỷ suất chết thô	‰	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
6	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
7	Số hộ	Hộ	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang

8. CHỈ TIÊU Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Phòng, chống dịch bệnh		Tháng	Sở Y tế
-	Số ca mắc mới sốt xuất huyết	Ca		
	<i>Trong đó: Số ca tử vong</i>	Ca		
-	Số ca mắc mới tay chân miệng	Ca		
	<i>Trong đó: Số ca tử vong</i>	Ca		
-	Số ca mắc mới sốt rét	Ca		
	<i>Trong đó: Số ca tử vong</i>	Ca		
-	Số ca sỏi	Ca		
	<i>Trong đó: Số ca tử vong</i>	Ca		
2	Ngộ độc thực phẩm		Tháng	Sở Y tế
-	Số vụ	Vụ		
-	Số người chết	Người		
3	Hoạt động tiêm chủng mở rộng		Tháng	Sở Y tế
-	Số trẻ em <1 tuổi được tiêm đủ liều	Người		
-	Dưới 18 tháng tiêm phòng sởi mũi 2	Người		
-	Phụ nữ có thai tiêm UV2+	Người		
4	Công tác phòng, chống HIV/AIDS		Tháng	Sở Y tế
-	Số người nhiễm HIV mới	Người		
-	Số người nhiễm đã chuyển sang AIDS	Người		
-	Số bệnh nhân AIDS	Người		
-	Số bệnh nhân chết do AIDS	Người		
5	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Quý	Sở Y tế
6	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	Quý	Sở Y tế
7	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Quý	Sở Y tế
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	Quý	Sở Y tế
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Quý	Sở Y tế

10	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	Năm	Sở Y tế
----	---	---	-----	---------

9. CHỈ TIÊU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**Kỳ báo cáo: Năm****Đơn vị báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
I	GIÁO DỤC MẦM NON	
1	Số cơ sở giáo dục mầm non	
-	Nhà trẻ	Nhà trẻ
-	Nhóm trẻ độc lập	Cơ sở
-	Lớp mẫu giáo độc lập	Cơ sở
-	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Cơ sở
-	Trường mẫu giáo	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
-	Trường mầm non	
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
2	Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo	
-	Số nhóm trẻ	Nhóm trẻ
-	Số lớp mẫu giáo	Lớp
3	Số phòng học mầm non	
-	Nhà trẻ	Phòng
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>
-	Mẫu giáo	Phòng
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>
4	Số giáo viên mầm non	
-	Nhà trẻ	Giáo viên
	<i>Trong đó: Giáo viên đạt chuẩn</i>	<i>Giáo viên</i>
-	Mẫu giáo	Giáo viên
	<i>Trong đó: Giáo viên đạt chuẩn</i>	<i>Giáo viên</i>
5	Số trẻ em mầm non	
-	Nhà trẻ	Trẻ
-	Mẫu giáo	Trẻ
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	
1	Số trường học các cấp	

-	Trường tiểu học	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
-	Trường trung học cơ sở	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
-	Trường trung học phổ thông	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
-	Trường phổ thông nhiều cấp học	Trường
+	Trường tiểu học và trung học cơ sở	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
+	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
+	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Trường
	<i>Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia</i>	<i>Trường</i>
2	Số lớp học phổ thông	
-	Tiểu học	Lớp
-	Trung học cơ sở	Lớp
-	Trung học phổ thông	Lớp
-	Lớp ghép	Lớp
+	Tiểu học	Lớp
+	Trung học cơ sở	Lớp
+	Trung học phổ thông	Lớp
3	Số phòng học phổ thông	
-	Tiểu học	Phòng
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>
-	Trung học cơ sở	Phòng
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>
-	Trung học phổ thông	Phòng
	<i>Trong đó: Phòng học kiên cố</i>	<i>Phòng</i>
4	Số giáo viên phổ thông	
-	Tiểu học	Giáo viên
	<i>Trong đó: Giáo viên đạt chuẩn</i>	<i>Giáo viên</i>
-	Trung học cơ sở	Giáo viên
	<i>Trong đó: Giáo viên đạt chuẩn</i>	<i>Giáo viên</i>

-	Trung học phổ thông	Giáo viên
	<i>Trong đó: Giáo viên đạt chuẩn</i>	<i>Giáo viên</i>
5	Số học sinh phổ thông	
-	Tiểu học	Học sinh
-	Trung học cơ sở	Học sinh
-	Trung học phổ thông	Học sinh
6	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	
-	Tiểu học	Học sinh
-	Trung học cơ sở	Học sinh
-	Trung học phổ thông	Học sinh
7	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	
-	Tiểu học	Học sinh
-	Trung học cơ sở	Học sinh
-	Trung học phổ thông	Học sinh
8	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	
-	Tỷ lệ học sinh đi học chung	%
+	Tiểu học	%
+	Trung học cơ sở	%
+	Trung học phổ thông	%
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%
+	Tiểu học	%
+	Trung học cơ sở	%
9	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	%

10. CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Lực lượng lao động	Người	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
	<i>Trong đó: Số lao động phi nông nghiệp</i>	<i>Người</i>	<i>Quý</i>	<i>Thống kê tỉnh Tuyên Quang</i>
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	Quý	Sở Nội vụ
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>Quý</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
4	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	Năm	Sở Nội vụ
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
	<i>Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	<i>%</i>	<i>Quý</i>	<i>Thống kê tỉnh Tuyên Quang</i>
6	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
7	Năng suất lao động	Triệu đồng/lao động	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
8	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc	Triệu đồng	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang

11. CHỈ TIÊU MỨC SỐNG DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
2	Giảm nghèo		6 tháng	Sở Nội vụ; UBND các xã, phường
-	Số hộ nghèo	Hộ		
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%		
-	Mức giảm tỷ lệ nghèo	%		
3	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
4	Số liệu thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên		Tháng	Sở Nội vụ; UBND các xã, phường
-	Đối tượng hưởng trợ cấp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tại cộng đồng			
+	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng			
+	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học VH, HN, THCN, CĐ, ĐH văn bằng thứ nhất.			
+	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			
+	Người đơn thân nghèo đang nuôi con			
+	Người cao tuổi			
+	Người khuyết tật			
+	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện HN, HCN đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng ĐBDTTS và miền núi ĐBKK			
+	Người bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo			
-	Chế độ đối với hộ gia đình			
+	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật			
+	Hộ gia đình trực tiếp chăm sóc người khuyết tật đặc biệt			

	nặng			
+	Hỗ trợ NKT đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi			
-	Trong cơ sở TGXH			
+	Các nhóm đối tượng khác			
5	Tình hình thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		6 tháng	Sở Dân tộc - Tôn giáo
6	Văn hóa		Năm	Sở Văn hóa - TTDL
-	Số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	Hộ		
-	Số thôn, tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu thôn, buôn, tổ dân phố văn hóa.	Thôn, tổ dân phố		

12. CHỈ TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, BÁO CHÍ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Xếp hạng Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tỉnh Tuyên Quang	Thứ	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Số lượng thuê bao điện thoại	Thuê bao	Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
4	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
5	Số lượng thuê bao truy nhập internet băng rộng	Thuê bao	Quý	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
7	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	Người	2 năm	Sở Công thương
8	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin	Tỷ đồng	Quý, năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
9	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
10	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	%	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
11	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
12	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Năm	Văn phòng UBND tỉnh
13	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Dịch vụ	Năm	Văn phòng UBND tỉnh

14	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
15	Báo chí		Tháng	Sở Văn hóa - TTDL
-	Diễn biến tin tức trong tỉnh			

13. CHỈ TIÊU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Tổ chức	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tỷ đồng	2 năm	Sở Khoa học và Công nghệ

14. CHỈ TIÊU GIAO THÔNG VẬN TẢI**Kỳ báo cáo: Tháng****Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh Tuyên Quang***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
1	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng
-	Vận tải hành khách	Tỷ đồng
-	Vận tải hàng hóa	Tỷ đồng
-	Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng
2	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	
a	Hành khách	
-	Vận chuyển	Nghìn lượt người
+	Đường bộ	Nghìn lượt người
+	Đường thủy	Nghìn lượt người
-	Luân chuyển	Nghìn lượt người.Km
+	Đường bộ	Nghìn lượt người.Km
+	Đường thủy	Nghìn lượt người.Km
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	
-	Vận chuyển	Nghìn tấn
+	Đường bộ	Nghìn tấn
+	Đường thủy	Nghìn tấn
-	Luân chuyển	Nghìn tấn.Km
+	Đường bộ	Nghìn tấn.Km
+	Đường thủy	Nghìn tấn.Km

15. CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
I	ĐẦU TƯ CÔNG			
1	Kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao:	Tỷ đồng	Tháng	Sở Tài chính
1.1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
	Trong đó:			
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng		
-	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
-	Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng		
1.2	Vốn ngân sách trung ương	Tỷ đồng		
a)	Vốn trong nước	Tỷ đồng		
	Trong đó:			
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Tỷ đồng		
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tỷ đồng		
b)	Vốn nước ngoài	Tỷ đồng		
2	Kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao chi tiết đến kỳ báo cáo:	Tỷ đồng	Tháng	Sở Tài chính
2.1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
	Trong đó:			
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng		
-	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
-	Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng		
2.2	Vốn ngân sách trung ương	Tỷ đồng		
a)	Vốn trong nước	Tỷ đồng		
	Trong đó:			

-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Tỷ đồng		
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tỷ đồng		
b)	Vốn nước ngoài	Tỷ đồng		
3	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ đầu năm đến kỳ báo cáo:	Tỷ đồng	Tháng	Sở Tài chính
3.1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
-	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng		
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng		
-	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		
-	Nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng		
3.2	Vốn ngân sách trung ương	Tỷ đồng		
a)	Vốn trong nước	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
-	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Tỷ đồng		
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Tỷ đồng		
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tỷ đồng		
b)	Vốn nước ngoài	Tỷ đồng		
4	Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm		Tháng	Sở Tài chính; Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án/Chủ đầu tư
I	ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH			
1	Số dự án và vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo		Tháng	Sở Tài chính
a)	Số dự án			
-	Cấp mới	Dự án		
-	Điều chỉnh	Dự án		

	<i>Trong đó:</i>			
+	Điều chỉnh tăng	Dự án		
+	Điều chỉnh giảm	Dự án		
b)	Vốn đăng ký			
-	Cấp mới	Tỷ đồng		
-	Điều chỉnh	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
+	Điều chỉnh tăng	Tỷ đồng		
+	Điều chỉnh giảm	Tỷ đồng		
2	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trong kỳ báo cáo		Tháng	Sở Tài chính
a)	Số dự án			
-	Cấp mới	Dự án		
-	Điều chỉnh	Dự án		
	<i>Trong đó:</i>			
+	Điều chỉnh tăng	Dự án		
+	Điều chỉnh giảm	Dự án		
-	Góp vốn, mua cổ phần	Lượt		
b)	Vốn đăng ký			
-	Cấp mới	Tỷ đồng		
-	Điều chỉnh	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
+	Điều chỉnh tăng	Tỷ đồng		
+	Điều chỉnh giảm	Tỷ đồng		
-	Giá trị vốn góp, mua cổ phần	Tỷ đồng		
3	Lũy kế các dự án đầu tư còn hiệu lực đến kỳ báo cáo		Tháng	Sở Tài chính
-	Số dự án	Dự án		
-	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng		
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Tỷ đồng		
4	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực đến kỳ báo cáo		Tháng	Sở Tài chính
-	Số dự án	Dự án		
-	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Nghìn USD		

-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Nghìn USD		
5	Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm ngoài ngân sách		Tháng	Sở Tài chính
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	Quý	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
7	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
8	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	m2	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
9	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	m2	Năm	Sở Xây dựng
10	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm		Năm	Sở Xây dựng
-	Số nhà ở xã hội	Nhà		
-	Diện tích nhà ở xã hội	m2		

16. QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
I	Quy hoạch xây dựng, đô thị	Tháng	Sở Xây dựng; Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh; UBND các xã, phường
1	Tiến độ thực hiện Quy hoạch chung đô thị, xây dựng		
2	Tiến độ thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng huyện		
3	Tiến độ thực hiện Quy hoạch phân khu		
4	Tiến độ thực hiện Quy hoạch chung xây dựng các xã, Quy hoạch chung thị trấn tại các địa phương		
II	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND các xã, phường
1	Tiến độ thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		
2	Tiến độ thực hiện Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện		

17. CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	Tháng	Sở Tài chính
2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	Tháng	
3	Tổng số lao động đăng ký	Lao động	Tháng	
4	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng	
5	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng	
6	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	Tháng	Cục Thuế tỉnh
7	Lũy kế doanh nghiệp đang hoạt động đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	Tháng	

18. CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Thiên tai			
-	Số vụ	Vụ	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Thiệt hại:			
+	Số người chết	Người	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
+	Số người bị mất tích	Người	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
+	Số người bị thương	Người	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
+	Thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Diện tích rừng hiện có	Ha	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	Quý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế (nước thải, chất thải rắn) đạt Quy	%	Năm	Sở Y tế

	chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường			
9	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
11	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	Năm	Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh
12	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	Năm	Sở Công Thương
13	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	%	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Kết quả quan trắc		Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh			
-	Kết quả quan trắc cường độ dòng xe			
-	Kết quả quan trắc môi trường nước mặt			
-	Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất			
-	Kết quả quan trắc nước biển ven bờ			

19. CHỈ TIÊU TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, ĐỀ ÁN 06*Kỳ báo cáo: Tháng**Đơn vị báo cáo: Công an tỉnh**(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
I	Tội phạm	
1	Phạm tội về trật tự xã hội	
a	Số vụ	Vụ
b	Thiệt hại:	
-	Số người chết	Người
-	Số người bị thương	Người
-	Thiệt hại về tiền và tài sản	Triệu đồng
c	Số vụ đã điều tra, làm rõ	Vụ
2	Phạm tội về môi trường	
a	Số vụ	Vụ
b	Số vụ đã điều tra, làm rõ	Vụ
II	Tai nạn giao thông	
1	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ
2	Thiệt hại:	
-	Số người chết	Người
-	Số người bị thương	Người
III	Cháy, nổ	
1	Số vụ cháy, nổ	Vụ
2	Thiệt hại:	
-	Số người chết	Người
-	Số người bị thương	Người
-	Thiệt hại về tài sản	Triệu đồng
IV	Cứu nạn, cứu hộ	
1	Số vụ	Vụ
2	Số người cứu được	Người
3	Số thi thể được tìm thấy	Người
V	Kết quả thực hiện Đề án 06	
1	Tài khoản được cấp	Tài khoản

-	Mức 1	Tài khoản
-	Mức 2	Tài khoản
2	Tài khoản kích hoạt	Tài khoản
-	Mức 1	Tài khoản
-	Mức 2	Tài khoản

20. CHỈ TIÊU TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
1	Số vụ án đã khởi tố	Vụ	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
2	Số bị can đã khởi tố			
-	Cá nhân	Người	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
-	Pháp nhân	Tổ chức	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
3	Số vụ án đã truy tố	Vụ	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
4	Số bị can đã truy tố			
-	Cá nhân	Người	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
-	Pháp nhân	Tổ chức	6 tháng	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
5	Số vụ án đã xét xử sơ thẩm	Vụ	Năm	Tòa án nhân dân tỉnh
6	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Người	Năm	Tòa án nhân dân tỉnh
7	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	Năm	Sở Tư pháp

21. CHỈ TIÊU THANH TRA, TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO**Kỳ báo cáo: Tháng****Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
I	Thanh tra	
1	Thanh tra hành chính	
-	Số cuộc thanh tra đã triển khai trong kỳ báo cáo	Cuộc
-	Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng
-	Kiến nghị:	
+	Thu hồi nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng
+	Xử lý khác	Triệu đồng
+	Kiểm điểm, rút kinh nghiệm	Tổ chức/cá nhân
+	Chuyển cơ quan điều tra	Vụ việc/đối tượng
2	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	
-	Số cuộc thanh tra đã triển khai trong kỳ báo cáo	Cuộc
-	Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng
-	Kiến nghị:	
+	Thu hồi nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng
+	Xử lý khác	Triệu đồng
+	Kiểm điểm, rút kinh nghiệm	Tổ chức/cá nhân
+	Chuyển cơ quan điều tra	Vụ việc/đối tượng
II	Tiếp công dân	

1	Số lượt tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo	Lượt
2	Số công dân được tiếp	Người
3	Số vụ việc	Vụ việc
III	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	
1	Số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tiếp nhận	Đơn
2	Số đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được giải quyết	Đơn

22. CHỈ TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng. năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
I	Đánh giá các Chỉ số		
1	Chỉ số Cải cách hành chính	Năm	Sở Nội vụ
2	Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công	Năm	Sở Nội vụ
3	Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	Năm	Thanh tra tỉnh
4	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính	Năm	Sở Nội vụ
5	Chỉ số đổi mới sáng tạo	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Chỉ số Năng lực cạnh tranh	Năm	Sở Tài chính
7	Chỉ số Xanh	Năm	Sở Tài chính
8	Chỉ số Chuyển đổi số	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	Tháng, Năm	Văn phòng UBND tỉnh
II	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	Tháng	Tích hợp số liệu Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh)
III	Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
IV	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Tháng	Tích hợp số liệu Hệ thống quản lý văn bản (Văn phòng UBND tỉnh)